

Công ty Cổ phần Thế Giới Số

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019



MỤC LỤC

| | <i>Trang</i> |
|---|--------------|
| Thông tin chung | 1 |
| Báo cáo của Ban Giám đốc | 2 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 3 - 4 |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất | 5 - 6 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 7 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | 8 - 9 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất | 10 - 36 |

Công ty Cổ phần Thế Giới Số

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thế Giới Số ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103001456 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 2 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là mua bán sản phẩm công nghệ phần mềm, máy vi tính và linh kiện, linh kiện điện tử; mua bán điện thoại, tổng đài điện thoại, máy điều hòa nhiệt độ; chuyển giao công nghệ thông tin, tự động điều khiển và cung cấp dịch vụ đại lý ký gửi hàng hóa.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lầu 8, Tòa nhà Ngân hàng Nam Á, số 201 - 203 Cách Mạng Tháng Tám, Phường 4, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có các chi nhánh tại các thành phố Hà Nội, Đà Nẵng và Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|---------------------|------------|
| Ông Đoàn Hồng Việt | Chủ tịch |
| Bà Đặng Kiện Phương | Thành viên |
| Bà Tô Hồng Trang | Thành viên |
| Ông Đoàn Anh Quân | Thành viên |
| Ông Trần Bảo Minh | Thành viên |

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|------------------------|------------|
| Ông Hoàng Thông | Trưởng ban |
| Ông Nguyễn Tuấn Thành | Thành viên |
| Bà Phan Ngọc Bích Hằng | Thành viên |

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|---------------------|-------------------|
| Ông Đoàn Hồng Việt | Tổng Giám đốc |
| Bà Đặng Kiện Phương | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Tô Hồng Trang | Phó Tổng Giám đốc |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Đoàn Hồng Việt.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Thế Giới Số

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thế Giới Số ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Giám đốc;



Đoàn Hồng Việt
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2020

Số tham chiếu: 61150429/21102358-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Thế Giới Số

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Thế Giới Số (“Công ty”) và các công ty con (“Nhóm Công ty”) được lập ngày 27 tháng 3 năm 2020 và được trình bày từ trang 5 đến trang 36, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Vũ Trường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 1588-2018-004-1



Lý Hồng Mỹ
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 4175-2017-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 2.287.553.965.106 | 2.118.332.560.076 |
| 110 | I. Tiền | 5 | 131.057.291.125 | 71.264.154.681 |
| 111 | 1. Tiền | | 131.057.291.125 | 71.264.154.681 |
| 130 | II. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 584.637.877.626 | 600.825.766.492 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 6.1 | 550.957.763.262 | 543.907.690.222 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 6.2 | 8.334.432.737 | 39.535.519.063 |
| 135 | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 27 | 350.000.000 | - |
| 136 | 4. Phải thu ngắn hạn khác | 7 | 68.345.272.065 | 43.683.047.901 |
| 137 | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 6.1, 7 | (43.349.590.438) | (26.300.490.694) |
| 140 | III. Hàng tồn kho | 8 | 1.453.645.856.457 | 1.314.175.256.832 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 1.468.894.760.047 | 1.321.415.837.755 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (15.248.903.590) | (7.240.580.923) |
| 150 | IV. Tài sản ngắn hạn khác | | 118.212.939.898 | 132.067.382.071 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 9 | 2.809.402.170 | 3.974.428.092 |
| 152 | 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | | 115.262.484.308 | 127.751.901.223 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | | 141.053.420 | 341.052.756 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 117.501.236.961 | 105.003.553.530 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 4.243.538.000 | 4.404.531.706 |
| 215 | 1. Phải thu về cho vay dài hạn | 27 | 284.750.000 | 284.750.000 |
| 216 | 2. Phải thu dài hạn khác | 7 | 3.958.788.000 | 4.119.781.706 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 81.415.131.195 | 84.394.526.210 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 10 | 19.911.562.483 | 22.704.077.146 |
| 222 | Nguyên giá | | 47.715.449.212 | 51.184.779.133 |
| 223 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (27.803.886.729) | (28.480.701.987) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 11 | 61.503.568.712 | 61.690.449.064 |
| 228 | Nguyên giá | | 64.332.757.700 | 63.922.792.100 |
| 229 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (2.829.188.988) | (2.232.343.036) |
| 250 | III. Tài sản dài hạn khác | | 6.125.855.203 | 4.142.882.991 |
| 252 | 1. Đầu tư công ty liên kết | 12 | 5.518.355.203 | 4.142.882.991 |
| 253 | 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 607.500.000 | - |
| 260 | IV. Tài sản dài hạn khác | | 25.716.712.563 | 12.061.612.623 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 9 | 6.788.441.662 | 5.723.616.681 |
| 262 | 2. Tài sản thuế TNDN hoãn lại | 26.3 | 14.613.671.116 | 1.448.116.185 |
| 269 | 3. Lợi thế thương mại | 13 | 4.314.599.785 | 4.889.879.757 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 2.405.055.202.067 | 2.223.336.113.606 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 1.480.206.789.049 | 1.456.856.633.785 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 1.475.740.328.122 | 1.451.893.272.858 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 14.1 | 700.329.642.878 | 547.083.743.250 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 14.2 | 2.378.715.642 | 12.749.106.825 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 15 | 27.815.993.434 | 11.278.583.864 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 17.119.964.495 | 21.416.175.210 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 16 | 100.168.042.540 | 16.025.875.559 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | 17 | 7.676.244.127 | 6.455.653.380 |
| 320 | 7. Vay ngắn hạn | 18 | 620.251.725.006 | 836.884.134.770 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 4.466.460.927 | 4.963.360.927 |
| 337 | 1. Phải trả dài hạn khác | 17 | 4.466.460.927 | 4.963.360.927 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 924.848.413.018 | 766.479.479.821 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | | 924.848.413.018 | 766.479.479.821 |
| 411 | 1. Vốn cổ phần | 19.1 | 419.517.470.000 | 407.517.470.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 419.517.470.000 | 407.517.470.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | 19.1 | 61.233.761.416 | 61.233.761.416 |
| 415 | 3. Cổ phiếu quỹ | 19.1 | (6.272.937.166) | (6.272.937.166) |
| 418 | 4. Quỹ đầu tư phát triển | 19.1 | 400.000.000 | 400.000.000 |
| 421 | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 19.1 | 446.440.381.762 | 302.649.951.576 |
| 421a | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước | | 281.983.343.273 | 191.719.356.419 |
| 421b | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay | | 164.457.038.489 | 110.930.595.157 |
| 429 | 6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | | 3.529.737.006 | 951.233.995 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 2.405.055.202.067 | 2.223.336.113.606 |

Quế Tâm

Trần Quế Tâm
Người lập

Tuyên

Nguyễn Trần Tuyên
Kế toán trưởng



Đoàn Hồng Việt
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-------|--|-------------|---------------------|---------------------|
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20.1 | 8.603.202.748.708 | 5.998.266.652.845 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 20.1 | (115.134.138.593) | (60.896.006.044) |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20.1 | 8.488.068.610.115 | 5.937.370.646.801 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 21 | (7.939.942.178.839) | (5.568.464.365.609) |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 548.126.431.276 | 368.906.281.192 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 20.2 | 60.625.155.829 | 32.404.635.505 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 23 | (51.400.224.746) | (38.818.358.718) |
| 23 | - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | (47.582.349.664) | (32.134.890.085) |
| 24 | 8. Phần lãi trong công ty liên kết | 12 | 1.375.472.212 | 589.632.991 |
| 25 | 9. Chi phí bán hàng | 22 | (248.282.992.922) | (134.531.147.963) |
| 26 | 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 22 | (100.526.980.788) | (91.237.772.756) |
| 30 | 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 209.916.860.861 | 137.313.270.251 |
| 31 | 12. Thu nhập khác | 24 | 4.819.211.033 | 4.272.101.687 |
| 32 | 13. Chi phí khác | 24 | (4.382.507.063) | (1.949.388.374) |
| 40 | 14. Lợi nhuận khác | 24 | 436.703.970 | 2.322.713.313 |
| 50 | 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 210.353.564.831 | 139.635.983.564 |
| 51 | 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 26.1 | (60.339.651.533) | (31.502.510.487) |
| 52 | 17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại | 26.3 | 13.165.554.931 | 1.391.316.185 |
| 60 | 18. Lợi nhuận sau thuế TNDN | | 163.179.468.229 | 109.524.789.262 |
| 61 | 19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | | 164.457.038.489 | 110.930.595.157 |
| 62 | 20. Lỗ sau thuế của cổ đông không kiểm soát | | (1.277.570.260) | (1.405.805.895) |
| 70 | 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 28 | 3.961 | 2.735 |
| 71 | 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 28 | 3.961 | 2.735 |

Quế Tâm

Trần Quế Tâm
Người lập

Tuyên

Nguyễn Trần Tuyên
Kế toán trưởng



Đoàn Hồng Việt
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-----------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 01 | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 210.353.564.831 | 139.635.983.564 |
| | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i> | | | |
| 02 | Khấu hao và hao mòn tài sản cố định (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại) | 10,11, 13 | 6.218.032.465 | 5.461.650.521 |
| 03 | Dự phòng | | 25.057.422.411 | 9.932.606.043 |
| 04 | Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | (731.562.266) | (1.622.119.087) |
| 05 | Lãi từ hoạt động đầu tư | | (689.751.425) | (126.308.665) |
| 06 | Chi phí lãi vay | 23 | 47.582.349.664 | 32.134.890.085 |
| 08 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 287.790.055.680 | 185.416.702.461 |
| 09 | Tăng các khoản phải thu | | (14.476.535.707) | (154.675.100.425) |
| 10 | Tăng hàng tồn kho | | (145.691.252.117) | (434.742.327.791) |
| 11 | Tăng các khoản phải trả | | 247.530.440.826 | 341.272.186.849 |
| 12 | Giảm (tăng) chi phí trả trước | | 247.858.995 | (5.887.791.125) |
| 14 | Lãi vay đã trả | | (44.927.188.990) | (29.625.077.891) |
| 15 | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (43.781.076.400) | (27.349.065.297) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh | | 286.692.302.287 | (125.590.473.219) |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm tài sản cố định | | (1.700.190.178) | (5.587.457.724) |
| 23 | Tiền chi cho vay | | (350.000.000) | (284.750.000) |
| 25 | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ đi tiền thu về) | | - | (5.007.983.122) |
| | Tiền thuần đã thu về từ nghiệp vụ mua công ty con | 4.1 | 211.537.687 | - |
| 26 | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | - | 10.000.000 |
| 27 | Thu lãi tiền gửi | | 82.251.425 | 126.308.665 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư | | (1.756.401.066) | (10.743.882.181) |
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 31 | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu | 19.1 | 12.000.000.000 | - |
| 33 | Tiền thu từ đi vay | 18 | 3.891.177.798.097 | 3.392.927.618.245 |
| 34 | Tiền trả nợ gốc vay | 18 | (4.107.810.207.861) | (3.186.987.930.491) |
| 36 | Cổ tức đã trả | 19.2 | (20.900.139.000) | (32.480.222.400) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính | | (225.532.548.764) | 173.459.465.354 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-------|---|-------------|-----------------|----------------|
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | | 59.403.352.457 | 37.125.109.954 |
| 60 | Tiền đầu năm | | 71.264.154.681 | 34.097.098.070 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | 389.783.987 | 41.946.657 |
| 70 | Tiền cuối năm | 5 | 131.057.291.125 | 71.264.154.681 |



Trần Quế Tâm
Người lập



Nguyễn Trần Tuyên
Kế toán trưởng



Đoàn Hồng Việt
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thế Giới Số ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103001456 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 2 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là mua bán sản phẩm công nghệ phần mềm, máy vi tính và linh kiện, linh kiện điện tử; mua bán điện thoại, tổng đài điện thoại, máy điều hòa nhiệt độ; chuyển giao công nghệ thông tin, tự động điều khiển và cung cấp dịch vụ đại lý ký gửi hàng hóa.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lầu 8, Tòa nhà Ngân hàng Nam Á, số 201 - 203 Cách Mạng Tháng Tám, Phường 4, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có các chi nhánh tại các thành phố Hà Nội, Đà Nẵng và Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 478 (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 524).

Công ty Cổ phần Thế Giới Số

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Cơ cấu tổ chức của Nhóm Công ty gồm các công ty con như sau:

| Công ty | Đầu tư | Trụ sở | Hoạt động kinh doanh | Tình trạng hoạt động | Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết (%) | |
|--|-----------|-----------------------|--|----------------------|--------------------------------------|------------|
| | | | | | Số cuối năm | Số đầu năm |
| (1) Công ty TNHH Một Thành viên Digworld Venture | Trực tiếp | Thành phố Hồ Chí Minh | Cung cấp dịch vụ tư vấn, quản lý | Đang hoạt động | 100 | 100 |
| (2) Công ty TNHH Một Thành viên 1 Digital Technology | Gián tiếp | Thành phố Hồ Chí Minh | Mua bán sản phẩm công nghệ phần mềm, máy vi tính và linh kiện, linh kiện điện tử | Đang hoạt động | 100 | 100 |
| (3) Công ty TNHH CSV Healthcare | Gián tiếp | Thành phố Hồ Chí Minh | Mua bán thực phẩm chăm sóc sức khỏe | Trước hoạt động | 80 | 80 |
| (4) Công ty Cổ phần Dịch vụ Phát triển Thị trường C.L ("C.L") | Gián tiếp | Thành phố Hồ Chí Minh | Mua bán hàng tiêu dùng | Đang hoạt động | 90,15 | 80 |
| (5) Công ty Cổ phần Thương Mại và Sản xuất Bellvina ("Bellvina") | Gián tiếp | Thành phố Hồ Chí Minh | Mua bán hàng tiêu dùng | Đang hoạt động | 51 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho (chủ yếu là hàng hóa) với giá trị được xác định theo chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất khi Nhóm Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng vô thời hạn.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

| | |
|------------------------|-------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 21 - 25 năm |
| Máy móc, thiết bị | 2 - 7 năm |
| Phương tiện vận tải | 3 - 6 năm |
| Thiết bị văn phòng | 1 - 5 năm |
| Phần mềm kế toán | 3 - 6 năm |
| Khác | 2 - 15 năm |

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động. Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.14 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi hoặc lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của khoản tiền nhận được, không bao gồm các khoản chiết khấu, giảm giá và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Nhóm công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình mật thiết của các cá nhân được coi là liên quan.

3.19 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng được của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động mua bán sản phẩm công nghệ phần mềm, máy vi tính và linh kiện, linh kiện điện tử là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Nhóm Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Nhóm Công ty, do vậy Ban Giám đốc đã định rằng Nhóm Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất. Hơn nữa, Ban Giám đốc cũng xác định báo cáo bộ phận của Công ty theo khu vực địa lý dựa theo địa điểm của tài sản là ở Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. HỢP NHẤT KINH DOANH

4.1 Mua Bellvina

Vào ngày 28 tháng 2 năm 2019, Nhóm Công ty đã mua 510.000 cổ phiếu của Bellvina với giá phí là 5.100.000.000 VND, tương đương 51% tỷ lệ sở hữu. Theo đó, Bellvina đã trở thành công ty con của Nhóm Công ty từ ngày này.

Giá trị hợp lý tạm thời của các tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của Bellvina vào ngày hợp nhất kinh doanh được trình bày như sau:

| <i>Chỉ tiêu</i> | <i>VND</i> <i>Giá trị hợp lý ghi nhận</i> <i>tại ngày mua</i> |
|---|---|
| Tài sản | |
| Tiền | 5.311.537.687 |
| Các khoản phải thu | 4.116.083.438 |
| Hàng tồn kho | 1.787.670.175 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 147.658.054 |
| Nợ phải trả | |
| Nợ ngắn hạn | (3.251.512.688) |
| Tổng tài sản thuần theo giá trị hợp lý | 8.111.436.666 |
| Cổ đông không kiểm soát | (3.974.603.966) |
| Lợi thế thương mại từ hợp nhất kinh doanh | 963.167.300 |
| Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh | 5.100.000.000 |
| Thông tin lưu chuyển tiền tệ từ việc mua công ty con | |
| Tiền thu về từ công ty con | 5.311.537.687 |
| Tiền đã chi để mua công ty con | (5.100.000.000) |
| Tổng tiền thuần đã thu về từ nghiệp vụ mua | 211.537.687 |

4.2 Góp vốn thêm vào C.L

Vào ngày 4 tháng 9 năm 2019, Nhóm Công ty đã góp thêm 11.998.710.000 VND vào C.L. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Nhóm Công ty tại C.L tăng từ 80% lên 90,15%.

Ảnh hưởng do các thay đổi tỷ lệ sở hữu trong C.L phát sinh từ nghiệp vụ trên đây được hạch toán tăng vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối với số tiền là 233.530.697 VND trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. (*Thuyết minh số 19.1*)

5. TIỀN

| | <i>Số cuối năm</i> | <i>VND</i> <i>Số đầu năm</i> |
|--------------------|------------------------|---------------------------------|
| Tiền mặt | 247.988.648 | 626.287.657 |
| Tiền gửi ngân hàng | 130.716.652.463 | 70.637.867.024 |
| Tiền đang chuyển | 92.650.014 | - |
| TỔNG CỘNG | 131.057.291.125 | 71.264.154.681 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | VND | |
|--|------------------------|------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Phải thu các bên khác | 550.957.763.262 | 542.634.183.584 |
| - Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động | 174.606.533.671 | 208.195.431.744 |
| - Khác | 376.351.229.591 | 334.438.751.840 |
| Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 27) | - | 1.273.506.638 |
| TỔNG CỘNG | 550.957.763.262 | 543.907.690.222 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | (10.002.035.723) | (9.863.440.948) |
| GIÁ TRỊ THUẦN | 540.955.727.539 | 534.044.249.274 |

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 18, Nhóm Công ty đã thế chấp một phần phải thu khách hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | VND | |
|---|----------------------|-----------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Trả trước cho bên khác | 8.334.432.737 | 31.202.185.730 |
| - Công ty TNHH Nestlé Vietnam | 4.749.905.780 | 6.223.992.087 |
| - TNS Mobile OY | 1.253.040.064 | 20.729.053.433 |
| - Công ty TNHH Sức Bật | 1.172.459.769 | - |
| - Khác | 1.159.027.124 | 4.249.140.210 |
| Trả trước bên liên quan (Thuyết minh số 27) | - | 8.333.333.333 |
| TỔNG CỘNG | 8.334.432.737 | 39.535.519.063 |

7. PHẢI THU KHÁC

| | VND | |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Ngắn hạn | 68.345.272.065 | 43.683.047.901 |
| Dragon Technology Distribution Pte. Ltd | 32.874.099.492 | 32.874.099.492 |
| Chiết khấu thương mại từ nhà cung cấp | 19.819.335.676 | 2.409.993.441 |
| Đặt cọc, ký quỹ | 673.176.656 | - |
| Tạm ứng cho nhân viên | 209.318.123 | 272.229.584 |
| Khác | 14.769.342.118 | 8.126.725.384 |
| Dài hạn | 3.958.788.000 | 4.119.781.706 |
| Đặt cọc, ký quỹ | 3.958.788.000 | 4.119.781.706 |
| TỔNG CỘNG | 72.304.060.065 | 47.802.829.607 |
| Dự phòng phải thu khác | (33.347.554.715) | (16.437.049.746) |
| GIÁ TRỊ THUẦN | 38.956.505.350 | 31.365.779.861 |
| Trong đó: | | |
| Phải thu các bên khác | 36.980.970.805 | 31.365.779.861 |
| Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 27) | 1.975.534.545 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. HÀNG TỒN KHO

| | VND | |
|-------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Hàng hóa | 1.238.065.904.775 | 1.087.757.158.371 |
| Hàng đang đi trên đường | 220.549.306.326 | 226.429.824.870 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 5.407.807.086 | 593.071.886 |
| Hàng gửi đi bán | 4.871.741.860 | 6.635.782.628 |
| TỔNG CỘNG | 1.468.894.760.047 | 1.321.415.837.755 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (15.248.903.590) | (7.240.580.923) |
| GIÁ TRỊ THUẦN | 1.453.645.856.457 | 1.314.175.256.832 |

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 18, Nhóm Công ty đã thế chấp một phần hàng tồn kho để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | VND | |
|-------------------|----------------------|----------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Ngắn hạn | 2.809.402.170 | 3.974.428.092 |
| Chi phí hoạt động | 1.647.257.170 | 3.077.099.171 |
| Chi phí thuê | 1.102.125.000 | 880.121.212 |
| Công cụ, dụng cụ | 60.020.000 | 17.207.709 |
| Dài hạn | 6.788.441.662 | 5.723.616.681 |
| Chi phí hoạt động | 3.671.566.358 | 2.852.834.582 |
| Chi phí thuê | 2.158.117.980 | 2.316.305.244 |
| Công cụ, dụng cụ | 958.757.324 | 554.476.855 |
| TỔNG CỘNG | 9.597.843.832 | 9.698.044.773 |

Công ty Cổ phần Thế Giới Số

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị văn phòng | Khác | Tổng cộng |
|---------------------------------|---------------------------|---------------------|------------------------|-----------------------|---------------|------------------|
| Nguyên giá: | | | | | | VND |
| Số đầu năm | 21.183.180.735 | 4.326.440.889 | 21.210.604.571 | 2.786.984.429 | 1.677.568.509 | 51.184.779.133 |
| Mua mới | - | 570.250.000 | 571.422.363 | 148.552.215 | - | 1.290.224.578 |
| Thanh lý | - | - | (4.759.554.499) | - | - | (4.759.554.499) |
| Số cuối năm | 21.183.180.735 | 4.896.690.889 | 17.022.472.435 | 2.935.536.644 | 1.677.568.509 | 47.715.449.212 |
| Trong đó: | | | | | | |
| Đã khấu hao hết | - | 750.430.392 | 3.189.922.013 | 3.337.015.343 | 1.021.873.479 | 8.299.241.227 |
| Giá trị khấu hao lũy kế: | | | | | | |
| Số đầu năm | (7.948.871.605) | (1.903.621.430) | (15.276.512.520) | (2.786.984.429) | (564.712.003) | (28.480.701.987) |
| Khấu hao trong năm | (853.605.096) | (811.182.471) | (2.273.679.388) | - | (144.272.286) | (4.082.739.241) |
| Thanh lý | - | - | 4.759.554.499 | - | - | 4.759.554.499 |
| Số cuối năm | (8.802.476.701) | (2.714.803.901) | (12.790.637.409) | (2.786.984.429) | (708.984.289) | (27.803.886.729) |
| Giá trị còn lại: | | | | | | |
| Số đầu năm | 13.234.309.130 | 2.422.819.459 | 5.934.092.051 | - | 1.112.856.506 | 22.704.077.146 |
| Số cuối năm | 12.380.704.034 | 2.181.886.988 | 4.231.835.026 | 148.552.215 | 968.584.220 | 19.911.562.483 |

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 18, Nhóm Công ty đã thế chấp một phần tài sản cố định để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất | | Phần mềm máy tính | | VND |
|--------------------------------|-----------------------|---|------------------------|--|------------------------|
| | | | | | Tổng cộng |
| Nguyên giá: | | | | | |
| Số đầu năm | 58.624.807.842 | | 5.297.984.258 | | 63.922.792.100 |
| Mua mới | 296.676.000 | | 113.289.600 | | 409.965.600 |
| Số cuối năm | <u>58.921.483.842</u> | | <u>5.411.273.858</u> | | <u>64.332.757.700</u> |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | |
| <i>Đã hao mòn hết</i> | | - | 1.804.707.698 | | 1.804.707.698 |
| Giá trị hao mòn lũy kế: | | | | | |
| Số đầu năm | | - | (2.232.343.036) | | (2.232.343.036) |
| Hao mòn trong năm | | - | (596.845.952) | | (596.845.952) |
| Số cuối năm | | - | <u>(2.829.188.988)</u> | | <u>(2.829.188.988)</u> |
| Giá trị còn lại: | | | | | |
| Số đầu năm | <u>58.624.807.842</u> | | <u>3.065.641.222</u> | | <u>61.690.449.064</u> |
| Số cuối năm | <u>58.921.483.842</u> | | <u>2.582.084.870</u> | | <u>61.503.568.712</u> |

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 18, Nhóm Công ty đã thế chấp một phần quyền sử dụng đất để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Nhóm Công ty có công ty liên kết như sau:

| Hoạt động kinh doanh | Số cuối năm | | | Số đầu năm | | |
|--------------------------------------|----------------------|--------|------------------|----------------------|--------|------------------|
| | Giá trị | Tỷ lệ | | Giá trị | Tỷ lệ | |
| | | Sở hữu | Quyền biểu quyết | | Sở hữu | Quyền biểu quyết |
| | VND | % | % | VND | % | % |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn B2X Vietnam | 5.518.355.203 | 49,1 | 25 | 4.142.882.991 | 49,1 | 25 |
| Công ty Cổ phần Digi-Infabrica | - | - | - | - | 45 | 45 |
| | <u>5.518.355.203</u> | | | <u>4.142.882.991</u> | | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT (tiếp theo)

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày như sau:

VND

Giá gốc khoản đầu tư:

| | |
|---|----------------------|
| Số đầu năm | 3.553.250.000 |
| Phân loại sang đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | <u>(607.500.000)</u> |
| Số cuối năm | <u>2.945.750.000</u> |

Phân lãi lũy kế sau khi mua công ty liên kết:

| | |
|---|----------------------|
| Số đầu năm | 589.632.991 |
| Phân loại sang đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 607.500.000 |
| Phân lãi từ các công ty liên kết trong năm | <u>1.375.472.212</u> |
| Số cuối năm | <u>2.572.605.203</u> |

Giá trị còn lại:

| | |
|-------------|----------------------|
| Số đầu năm | <u>4.142.882.991</u> |
| Số cuối năm | <u>5.518.355.203</u> |

13. LỢI THÉ THƯƠNG MẠI

VND

Nguyên giá:

| | |
|-----------------------------|----------------------|
| Số đầu năm | 5.752.799.715 |
| Tăng do hợp nhất kinh doanh | <u>963.167.300</u> |
| Số cuối năm | <u>6.715.967.015</u> |

Phân bổ lũy kế:

| | |
|-------------------|------------------------|
| Số đầu năm | (862.919.958) |
| Phân bổ trong năm | <u>(1.538.447.272)</u> |
| Số cuối năm | <u>(2.401.367.230)</u> |

Giá trị còn lại:

| | |
|-------------|----------------------|
| Số đầu năm | <u>4.889.879.757</u> |
| Số cuối năm | <u>4.314.599.785</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

14.1 Phải trả người bán ngắn hạn

| | VND | |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Phải trả các bên khác | 700.329.642.878 | 547.039.453.251 |
| - Xiaomi H.K Limited | 212.321.038.271 | 156.796.488.750 |
| - Asus Global Pte. Ltd. | 205.407.232.123 | 162.321.656.740 |
| - Acer Incorporated | 73.105.929.110 | 69.340.043.677 |
| - IBM Capital Singapore Pte Ltd. | - | 62.889.506.250 |
| - Khác | 209.495.443.374 | 95.691.757.834 |
| Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 27) | - | 44.289.999 |
| TỔNG CỘNG | <u>700.329.642.878</u> | <u>547.083.743.250</u> |

14.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | VND | |
|--|-----------------------------|------------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Công ty TNHH Recess | 672.981.508 | 4.841.046.634 |
| Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT | 563.720.732 | - |
| Công ty TNHH Nhà nước MTV Thương mại và Xuất Nhập khẩu Viettel | 300.957.988 | - |
| Lingqi Int'l Logistics (HK) Limited | - | 2.663.725.683 |
| Công ty TNHH Đầu tư M&H | - | 1.889.632.800 |
| Khác | 841.055.414 | 3.354.701.708 |
| TỔNG CỘNG | <u>2.378.715.642</u> | <u>12.749.106.825</u> |

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | VND | | | |
|----------------------------|------------------------------|------------------------------|--------------------------------|------------------------------|
| | Số đầu năm | Tăng trong năm | Giảm trong năm | Số cuối năm |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 10.925.449.252 | 60.339.651.533 | (43.781.076.400) | 27.484.024.385 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 353.134.612 | 5.120.991.300 | (5.142.156.863) | 331.969.049 |
| TỔNG CỘNG | <u>11.278.583.864</u> | <u>65.460.642.833</u> | <u>(48.923.233.263)</u> | <u>27.815.993.434</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | VND | |
|---------------------------------|-------------------------------|------------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Chiết khấu thương mại | 48.228.930.892 | 9.328.639.508 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 34.469.951.043 | - |
| Chi phí hoạt động | 13.736.034.763 | 3.640.663.545 |
| Lãi vay | 2.655.160.674 | 2.509.812.194 |
| Khác | 1.077.965.168 | 546.760.312 |
| TỔNG CỘNG | <u>100.168.042.540</u> | <u>16.025.875.559</u> |

17. PHẢI TRẢ KHÁC

| | VND | |
|----------------------|------------------------------|------------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Ngắn hạn | 7.676.244.127 | 6.455.653.380 |
| Chi trả hộ | 3.964.193.517 | 2.714.256.400 |
| Bảo hiểm | 1.962.550.709 | 1.984.958.585 |
| Khác | 1.749.499.901 | 1.756.438.395 |
| Dài hạn | 4.466.460.927 | 4.963.360.927 |
| Nhận ký quỹ, ký cược | 4.464.379.427 | 4.961.279.427 |
| Khác | 2.081.500 | 2.081.500 |
| TỔNG CỘNG | <u>12.142.705.054</u> | <u>11.419.014.307</u> |

Công ty Cổ phần Thế Giới Số

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY NGẮN HẠN

| | Số đầu năm | Tăng trong năm | Giảm trong năm | Số cuối năm |
|-------------------------------------|------------------------|--------------------------|----------------------------|------------------------|
| Vay ngân hàng (Thuyết minh số 18.1) | 830.434.134.770 | 3.891.177.798.097 | (4.105.090.207.861) | 616.521.725.006 |
| Vay cá nhân (Thuyết minh số 18.2) | 6.450.000.000 | - | (2.720.000.000) | 3.730.000.000 |
| TỔNG CỘNG | 836.884.134.770 | 3.891.177.798.097 | (4.107.810.207.861) | 620.251.725.006 |

18.1 Vay ngân hàng

Nhóm Công ty thực hiện các khoản vay này nhằm tài trợ nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty. Chi tiết như sau:

| Ngân hàng | Số cuối năm VND | Ngày đến hạn | Lãi suất %/năm | Hình thức đảm bảo |
|--|------------------------|--|-------------------|--|
| Ngân hàng TNHH Một Thành viên HSBC Việt Nam | 231.899.384.719 | Từ 12 tháng 2 năm 2020 đến 25 tháng 4 năm 2020 | Từ 5,8 đến 6,0 | Tài sản cá nhân của một số cổ đông; một phần hàng tồn kho trị giá 6 triệu USD |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1 | 160.306.939.269 | Từ 14 tháng 3 năm 2020 đến 19 tháng 4 năm 2020 | Từ 6,3 đến 6,5 | Một phần hàng tồn kho trị giá 120 tỷ VND và các khoản phải thu khách hàng trị giá 72 tỷ VND |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Sài Gòn | 107.530.898.633 | Từ 24 tháng 1 năm 2020 đến 19 tháng 4 năm 2020 | Từ 6,3 đến 6,5 | Một phần hàng tồn kho trị giá 100 tỷ VND và các khoản phải thu khách hàng trị giá 120 tỷ VND |
| Ngân hàng TNHH Một Thành viên ANZ (Việt Nam) - Chi nhánh Hồ Chí Minh | 106.300.000.000 | Từ 6 tháng 2 năm 2020 đến 21 tháng 2 năm 2020 | Từ 5,5 đến 6,0 | Một phần hàng tồn kho trị giá 147 tỷ VND và các khoản phải thu khách hàng trị giá 74 tỷ VND |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh | 8.607.664.500 | Ngày 27 tháng 4 năm 2020 | 6,5 | Tin chấp |
| | 1.876.837.885 | Ngày 9 tháng 3 năm 2019 | Từ 8,0 đến 15,7 | Một phần tài sản cố định và quyền sử dụng đất |
| TỔNG CỘNG | 616.521.725.006 | | | |

18.2 Vay cá nhân

Nhóm Công ty vay khoản vay này nhằm tài trợ nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty. Chi tiết như sau:

| Bên cho vay | Số cuối năm VND | Ngày đến hạn | Lãi suất %/năm | Hình thức đảm bảo |
|-------------|--------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| Vay cá nhân | 3.730.000.000 | Tháng 12 năm 2020 | 6,0 | Tin chấp |

Công ty Cổ phần Thế Giới Số

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 *Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu*

| | Vốn cổ phần | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|--|-----------------|-------------------------|-----------------|--------------------------|---|------------------|
| Năm trước | | | | | | |
| Số đầu năm | 407.517.470.000 | 61.233.761.416 | (6.272.937.166) | 400.000.000 | 224.199.578.819 | 687.077.873.069 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | - | 110.930.595.157 | 110.930.595.157 |
| Cổ tức công bố | - | - | - | - | (32.480.222.400) | (32.480.222.400) |
| Số cuối năm | 407.517.470.000 | 61.233.761.416 | (6.272.937.166) | 400.000.000 | 302.649.951.576 | 765.528.245.826 |
| Năm nay | | | | | | |
| Số đầu năm | 407.517.470.000 | 61.233.761.416 | (6.272.937.166) | 400.000.000 | 302.649.951.576 | 765.528.245.826 |
| Phát hành cổ phiếu ESOP (*) | 12.000.000.000 | - | - | - | - | 12.000.000.000 |
| Tăng do thay đổi quyền sở hữu trong công ty con | - | - | - | - | 233.530.697 | 233.530.697 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | - | 164.457.038.489 | 164.457.038.489 |
| Cổ tức công bố (**) | - | - | - | - | (20.900.139.000) | (20.900.139.000) |
| Số cuối năm | 419.517.470.000 | 61.233.761.416 | (6.272.937.166) | 400.000.000 | 446.440.381.762 | 921.318.676.012 |

(*) Vào ngày 27 tháng 3 năm 2019, Công ty đã phát hành 1.200.000 cổ phiếu mới theo chương trình lựa chọn cho người lao động ("ESOP") mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu với tổng giá trị là 12.000.000.000 VND theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 02/04-2018/HĐCĐ/DGW ngày 20 tháng 4 năm 2018 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 14/2019/NQ-HĐQT ngày 12 tháng 2 năm 2019. Vào ngày 17 tháng 5 năm 2019, Công ty đã nhận được Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 21 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp phê duyệt việc tăng vốn điều lệ của Công ty lên 419.517.470.000 VND.

(**) Trong năm, Công ty đã công bố trả cổ tức với giá trị là 20.900.139.000 VND từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty cho các cổ đông hiện hữu của Công ty theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 02/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2019 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 85/2019/NQ-HĐQT ngày 9 tháng 9 năm 2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

| | VND | |
|--|------------------------|------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Vốn đã góp của chủ sở hữu | | |
| Số đầu năm | 407.517.470.000 | 407.517.470.000 |
| Phát hành cổ phiếu ESOP | 12.000.000.000 | - |
| Số cuối năm | <u>419.517.470.000</u> | <u>407.517.470.000</u> |
| Cổ tức đã công bố và đã trả trong năm | | |
| Cổ tức đã công bố | 20.900.139.000 | 32.480.222.400 |
| Cổ tức đã trả bằng tiền | 20.900.139.000 | 32.480.222.400 |

19.3 Cổ phiếu

| | Số lượng cổ phiếu | |
|--|-------------------|------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Cổ phiếu đã được duyệt | 41.951.747 | 40.751.747 |
| Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ | 41.951.747 | 40.751.747 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 41.951.747 | 40.751.747 |
| Cổ phiếu quỹ | (151.469) | (151.469) |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | (151.469) | (151.469) |
| Cổ phiếu đang lưu hành | 41.800.278 | 40.600.278 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 41.800.278 | 40.600.278 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. DOANH THU

20.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | VND | |
|-----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Tổng doanh thu | 8.603.202.748.708 | 5.998.266.652.845 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Doanh thu bán hàng</i> | 8.434.907.272.980 | 5.958.050.805.884 |
| <i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i> | 168.295.475.728 | 40.215.846.961 |
| Các khoản trừ doanh thu | (115.134.138.593) | (60.896.006.044) |
| DOANH THU THUẦN | 8.488.068.610.115 | 5.937.370.646.801 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Doanh thu bán hàng</i> | 8.319.773.134.387 | 5.897.154.799.840 |
| <i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i> | 168.295.475.728 | 40.215.846.961 |

20.2 Doanh thu hoạt động tài chính

| | VND | |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chiết khấu thanh toán | 40.889.055.074 | 25.490.216.366 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 18.507.787.874 | 6.568.748.035 |
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 82.251.425 | 126.308.665 |
| Khác | 1.146.061.456 | 219.362.439 |
| TỔNG CỘNG | 60.625.155.829 | 32.404.635.505 |

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | VND | |
|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Giá vốn hàng bán | 7.823.473.750.138 | 5.548.091.291.254 |
| Giá vốn dịch vụ cung cấp | 116.468.428.701 | 20.373.074.355 |
| TỔNG CỘNG | 7.939.942.178.839 | 5.568.464.365.609 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | VND | |
|-------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí bán hàng | 248.282.992.922 | 134.531.147.963 |
| Chi phí nhân viên | 60.408.314.373 | 64.946.498.287 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 30.791.599.917 | 16.592.988.473 |
| Khác | 157.083.078.632 | 52.991.661.203 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 100.526.980.788 | 91.237.772.756 |
| Chi phí nhân viên | 36.824.223.023 | 40.221.095.865 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 22.177.947.072 | 19.974.925.024 |
| Khác | 41.524.810.693 | 31.041.751.867 |
| TỔNG CỘNG | <u>348.809.973.710</u> | <u>225.768.920.719</u> |

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | VND | |
|----------------------|------------------------------|------------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí lãi vay | 47.582.349.664 | 32.134.890.085 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 2.531.475.537 | 6.220.584.045 |
| Khác | 1.286.399.545 | 462.884.588 |
| TỔNG CỘNG | <u>51.400.224.746</u> | <u>38.818.358.718</u> |

24. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

| | VND | |
|--------------------------------------|---------------------------|-----------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Thu nhập khác | 4.819.211.033 | 4.272.101.687 |
| Tiền phạt thu được | 2.773.878.853 | - |
| Hỗ trợ từ nhà cung cấp | 360.153.822 | 3.396.827.169 |
| Lãi từ thanh lý tài sản cố định | 181.818.182 | - |
| Khác | 1.503.360.176 | 875.274.518 |
| Chi phí khác | (4.382.507.063) | (1.949.388.374) |
| Chi phí khấu hao không được khấu trừ | (1.170.001.999) | (1.696.594.421) |
| Tiền phạt thuế và phạt khác | (121.011.756) | - |
| Khác | (3.091.493.308) | (252.793.953) |
| LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN | <u>436.703.970</u> | <u>2.322.713.313</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | VND | |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Giá mua hàng hóa | 7.939.942.178.839 | 5.568.296.203.558 |
| Chi phí nhân viên | 97.232.537.396 | 105.167.594.152 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 52.969.546.989 | 35.838.777.906 |
| Khấu hao và hao mòn tài sản cố định (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại) | 6.218.032.465 | 5.461.650.521 |
| Chi phí khác | 192.389.856.860 | 79.469.060.191 |
| TỔNG CỘNG | <u>8.288.752.152.549</u> | <u>5.794.233.286.328</u> |

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

26.1 Chi phí thuế TNDN

| | VND | |
|---|------------------------------|------------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 58.173.588.527 | 31.342.510.487 |
| Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong năm trước | <u>2.166.063.006</u> | <u>160.000.000</u> |
| | 60.339.651.533 | 31.502.510.487 |
| Thu nhập thuế TNDN hoãn lại | <u>(13.165.554.931)</u> | <u>(1.391.316.185)</u> |
| TỔNG CỘNG | <u>47.174.096.602</u> | <u>30.111.194.302</u> |

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

| | VND | |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | <u>210.353.564.831</u> | <u>139.635.983.564</u> |
| Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho các công ty trong Nhóm Công ty | 42.070.712.966 | 27.927.196.713 |
| <i>Các khoản điều chỉnh tăng (giảm):</i> | | |
| Lỗi của các công ty con | 2.901.516.938 | 1.557.549.387 |
| Chi phí không được trừ | 517.945.458 | 469.318.806 |
| Phân bổ lợi thế thương mại | 307.689.454 | 115.055.994 |
| Lãi từ công ty liên kết | (275.094.442) | (117.926.598) |
| Chênh lệch từ giải thể công ty con | (172.437.502) | - |
| Lỗi chuyển sang các năm sau | (21.955.389) | - |
| Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong năm trước | 2.166.063.006 | 160.000.000 |
| Khác | <u>(320.343.887)</u> | <u>-</u> |
| Chi phí thuế TNDN | <u>47.174.096.602</u> | <u>30.111.194.302</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc của kỳ kế toán năm.

26.3 Thuế TNDN hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

| | VND | | | |
|---------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------|--|-----------------------------|
| | <i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i> | | <i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i> | |
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Chi phí phải trả | 11.563.890.398 | - | 11.563.890.398 | - |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 3.049.780.718 | 1.448.116.185 | 1.601.664.533 | 1.448.116.185 |
| Doanh thu chưa thực hiện | - | - | - | (56.800.000) |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | <u>14.613.671.116</u> | <u>1.448.116.185</u> | | |
| Thu nhập thuế TNDN hoãn lại | | | <u>13.165.554.931</u> | <u>1.391.316.185</u> |

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | VND | |
|---|--------------------|---------------------------|----------------|------------------|
| | | | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Công ty TNHH Created Future | Nhà đầu tư | Trả cổ tức | 7.436.000.000 | 11.897.600.000 |
| Công ty Cổ phần Digi-infabrica | Công ty liên kết | Bán hàng hóa | 4.746.927.219 | 2.795.988.531 |
| | | Cho vay | 1.549.000.000 | 284.750.000 |
| | | Cung cấp dịch vụ | 104.053.558 | 121.232.362 |
| | | Mua dịch vụ | 45.295.710 | 14.260.578 |
| | | Lãi cho vay | 27.335.999 | 19.921.579 |
| Công ty TNHH B2X Care Solutions Vietnam | Bên liên quan | Cung cấp dịch vụ | 1.975.534.545 | - |
| | | Cho vay | 700.000.000 | - |
| | | Mua dịch vụ | 604.198.999 | 458.194.329 |
| | | Bán hàng hóa | 388.750.000 | - |
| | | Lãi vay | 19.600.000 | - |
| Đặt cọc | - | 1.443.629.427 | | |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn B2X Vietnam | Công ty liên kết | Góp vốn | - | 2.945.750.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

| VND | | | | |
|--|--------------------|----------------------------------|--------------------|-------------------|
| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| <i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i> | | | | |
| Công ty Cổ phần Digi-infofabrica | Công ty liên kết | Cung cấp dịch vụ và bán hàng hóa | - | 1.273.506.638 |
| <i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i> | | | | |
| Công ty TNHH B2X Care Solutions Vietnam | Bên liên quan | Trả trước dịch vụ | - | 8.333.333.333 |
| <i>Phải thu về cho vay ngắn hạn</i> | | | | |
| Công ty TNHH B2X Care Solutions Vietnam | Bên liên quan | Cho vay | 350.000.000 | - |
| <i>Phải thu ngắn hạn khác</i> | | | | |
| Công ty TNHH B2X Care Solutions Vietnam | Bên liên quan | Cung cấp dịch vụ | 1.975.534.545 | - |
| <i>Phải thu về cho vay dài hạn</i> | | | | |
| Công ty Cổ phần Digi-infofabrica | Công ty liên kết | Cho vay | 284.750.000 | 284.750.000 |
| <i>Phải trả người bán ngắn hạn</i> | | | | |
| Công ty TNHH B2X Care Solutions Vietnam | Bên liên quan | Mua dịch vụ | - | 44.289.999 |

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc:

| VND | | |
|-----------------|----------------|------------------|
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Lương và thưởng | 1.256.885.893 | 1.246.061.635 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
|---|-------------------|-------------------|
| Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) | 164.457.038.489 | 110.930.595.157 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân | <u>41.520.826</u> | <u>40.600.278</u> |
| Lãi cơ bản và lãi suy giảm (VND/cổ phiếu) | <u>3.961</u> | <u>2.735</u> |

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm nay và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

29. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả tối thiểu trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

| | VND | |
|------------------|------------------------------|------------------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Dưới 1 năm | 12.584.955.260 | 12.338.098.260 |
| Từ 1 đến 5 năm | 27.441.960.000 | 27.931.015.260 |
| Trên 5 năm | <u>18.782.400.000</u> | <u>23.220.000.000</u> |
| TỔNG CỘNG | <u>58.809.315.260</u> | <u>63.489.113.520</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.



Trần Quế Tâm
Người lập



Nguyễn Trần Tuyên
Kế toán trưởng



Đoàn Hồng Việt
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2020

